DỰ BÁO NHU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT ĐẾN NĂM 2030 CỦA VIỆT NAM

1. Bối cảnh quốc tế đến năm 2030[1]

Về xu thế chính trị, từ nay đến năm 2030, cục diện đa cực định hình rõ nét hơn do thay đổi nhanh chóng trong tương quan sức mạnh giữa các quốc gia. Hoa Kỳ vẫn là quốc gia siêu cường muốn áp đặt vị trí lãnh đạo của mình, tuy nhiên Trung Quốc tiếp tục phát triển và có tiếng nói ngày càng quan trọng trong nhiều vấn đề của khu vực và thế giới. Ấn Độ và một số quốc gia ở các khu vực khác tiếp tục vươn lên trở thành những nền kinh tế có quy mô khá lớn, gia tăng ảnh hưởng tại khu vực và trong tương quan với các nước lớn khác. Quá trình tiến tới trật tự đa cực có thể tiềm ẩn những căng thẳng, thậm chí xung đột, kể cả giữa các nước lớn. Mặc dù vậy, hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế nổi trội trong quan hệ quốc tế. Quan hệ quốc tế ngày càng dân chủ hóa hơn do tương quan sức mạnh tổng hợp giữa các nước thay đổi. Các cơ chế đa phương, các tổ chức quốc tế, luật pháp quốc tế, truyền thông, báo chí, mạng xã hội và nhận thức của người dân toàn thế giới có vai trò ngày càng tăng. Các nước vừa và nhỏ có cơ hội tham gia tích cực hơn vào các vấn đề quốc tế, đặc biệt trong khuôn khổ Liên hợp quốc và các tổ chức khu vực, có tiếng nói ngày càng quan trọng hơn trong cạnh tranh chiến lược giữa các nước.

Đối với Việt Nam, những rủi ro địa chính trị liên quan trực tiếp đến đất nước là những diễn biến khó lường trong tranh chấp biển đảo, nhất là ở Biển Đông trong bối cảnh có sự cạnh tranh địa chính trị gay gắt giữa các cường quốc, nhất là giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ. Đây không đơn thuần là tranh chấp về lãnh thổ, lãnh hải mà còn là sự tranh chấp về những giá trị kinh tế và chiến lược lớn của Biển Đông, nơi có nguồn thủy sản, năng lượng, khoáng sản rất lớn. Đây cũng là tuyến hàng hải đặc biệt quan trọng, không chỉ với các quốc gia ven biển mà đối với cả các cường quốc kinh tế, quân sự khác trên thế giới.

TTBD ĐBDC

[1]Phần này sử dụng tư liệu trích trong Chiến lược hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 và Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035 hướng tới Thịnh vượng, sáng tạo, Công bằng và Dân chủ.

Về xu thế phát triển kinh tế, châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm kinh tế phát triển năng động. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trở thành cộng đồng tiếp tục đẩy mạnh liên kết khu vực và cũng hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam rơi vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân cộng dồn[2]. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục quá trình tái cơ cấu, phục hồi và tăng trưởng trở lại. Theo dự báo, tăng trưởng trung bình của kinh tế thế giới từ nay đến năm 2050 là 3% năm; quy mô nền kinh tế thế giới sẽ gấp đôi vào năm 2037[3]. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được thúc đẩy bởi tăng trưởng dân số, tiến bộ công nghệ, tự do hóa thương mại giữa các nước và quá trình đô thị hóa. Tương quan sức mạnh kinh tế tiếp tục thay đổi. Nhiều khả năng kinh tế Trung Quốc sẽ vượt Hoa Kỳ trong thập kỷ tới bất chấp dự báo tăng trưởng giảm; Ấn Độ có tiềm năng vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới tính theo sức mua vào năm 2050; Việt Nam và Nigieria có thể trở thành các nền kinh tế lớn phát triển nhanh chóng trong giai đoạn từ nay đến năm 2050[4].

Các nước lớn cạnh tranh nhằm tập hợp lực lượng ngày càng quyết liệt thông qua đẩy mạnh các sáng kiến liên kết kinh tế. Một số nền kinh tế ở các khu vực khác đang nổi lên với nhiều thế mạnh sẽ cạnh tranh với các nền kinh tế châu Á trong tương lai. Trong thập kỷ tới, các nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu, chuyển đổi chiến lược và mô hình tăng trưởng, thúc đẩy xu thế thay đổi tư duy kinh tế và phát triển. Nhiều hình thái kinh tế mới đang được định hình như kinh tế mạng, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn; các chuỗi giá trị toàn cầu, chuỗi cung ứng toàn cầu mở rộng nhanh chóng. Quá trình cải tổ các hệ thống quản trị kinh tế toàn cầu như Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) diễn ra chậm chạp; những thay đổi mang tính thể chế còn rất khiêm tốn. Trong trung hạn, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) vẫn là ba trụ cột quản trị kinh tế toàn cầu chủ chốt.

Toàn cầu hóa tiếp tục được đẩy mạnh trong khi xu thế khu vực hóa (điển hình là ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương) diễn ra mạnh mẽ. Xu hướng kết hợp các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã có thành một hiệp định duy nhất

TTBD ĐBDC

[2]http://m.baomoi.com/lam-gi-de-nam-bat-cac-co-hoi-quy-tufta/c/18819532.epi.
[3]PWc: World in 2050 tại pwc.co.uk/economics, 2-2015
[4]PWc: World in 2050 tại pwc.co.uk/economics, 2-2015

nhằm tận dụng tối đa lợi ích thương mại có chiều hướng phát triển mạnh. Từ nay đến năm 2020, các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, Hiệp định thương mại tự do (FTA Việt Nam - EU, và Hiệp định đối tác toàn diện khu vực (RCEP) sẽ đi vào triển khai thực hiện. Ý tưởng thành các FTA khác như Khu vực tự do hóa thương mại châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP) và Khu vực tự do hóa thương mại Á - Âu (ASEM) có thể tiếp tục được đẩy mạnh nghiên cứu. Các hình thức hội nhập kinh tế khá như hội nhập tiểu vùng và hội nhập xuyên biên giới diễn ra song song. Cộng đồng kinh tế ASEAN hình thành; việc tự do di chuyển vốn, con người, hàng hóa sẽ trở thành hiện thực cuối thập kỷ này.

Về xu thế phát triển công nghệ mới gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khoa học - công nghệ tiếp tục trở thành yếu tố chủ chốt tái định hình nền kinh tế toàn cầu. Đổi mới, sáng tạo trong khoa học và công nghệ sẽ được đẩy mạnh với những bước phát triển nhanh, vượt bậc nhất là trong một số lĩnh vực như công nghệ thông tin, công nghệ chế tạo và tự động mới; phát triển năng lượng mặt trời; SMAC (mạng xã hội, di động, phân tích dữ liệu và điện toán đám mây); công nghệ sinh học; công nghệ sắp xếp gen. Trong khi đó, cuộc cách mạng công nghệ thông tin tạo tiền đề cho những đổi mới đột phá về mô hình kinh doanh, thương mại điện tử phát triển. Các nền tảng giao dịch trực tuyến như Alibaba, Etsy, Maker's Row cho phép các nhà sản xuất tìm kiếm khách hàng mà không cần phải chi tiêu nhiều cho quảng cáo và phân phối. Thay đổi về công nghệ góp phần làm tăng hiệu suất nhưng cũng là thách thức đối với các mô hình kinh doanh hiện nay. Công nghệ mới đòi hỏi kỹ năng cao, vì vậy dẫn đến yêu cầu về một thế hệ người lao động có trình độ chuyên môn cao hơn, từ đó cho thu nhập cao hơn. Tiến bộ công nghệ cũng góp phần làm trầm trọng hơn các vấn đề bất bình đẳng trong xã hội vì người nào tận dụng được sức mạnh của công nghệ sẽ có thu nhập cao hơn.

TTBD ĐBDC

Bên cạnh đó, thế giới từ nay đến năm 2030 tiếp tục phải đối phó với nhiều vấn đề toàn cầu như: biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh năng lượng, lương thực, nguồn nước, an ninh mạng, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố, vấn đề người di cư tự phát. Dân số thế giới tăng và cơ cấu dân số thay đổi theo hướng già hóa, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, mạnh, đặc biệt ở các nước đang phát triển tiếp tục đặt ra những thách thức về tạo công ăn việc làm, đảm bảo phúc lợi, phát triển hệ thống an sinh xã hội, tiếp cận chăm sóc y tế, giáo dục, di cư bên trong và bên ngoài các quốc gia. Tầng lớp trung lưu gia tăng ở

một số nền kinh tế đang lên sẽ đòi hỏi tiếng nói lớn hơn, buộc các chính phủ phải đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi mới của họ.

2. Dự báo kinh tế xã hội – xác định nhu cầu hoàn thiện pháp luật đến năm 2030

Sau hơn 30 năm Đổi mới, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, tạo ra sức mạnh tổng hợp cho sự phát triển kinh tế đất nước. Chúng ta đã chuyển đổi thành công từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chính trị - xã hội đất nước ổn định, quốc phòng - an ninh được tăng cường, văn hóa - xã hội có bước phát triển tích cực, dân trí được nâng cao, dân chủ hóa nhiều mặt đời sống xã hội có bước tiến bộ, bảo đảm quyền con người, công bằng, tiến bộ xã hội có bước phát triển. Sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có những bước phát triển quan trọng. Kinh tế từng bước thoát ra khỏi tình trạng suy giảm, lấy lại đà tăng trưởng. Uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày một nâng cao. Đó là tiền đề quan trọng để nước ta tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, phát triển sáng tạo, sớm đưa nước ta thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, đất nước ta cũng đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức.

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế ở nước ta chủ yếu phát triển theo chiều rộng, phụ thuộc nhiều vào việc khai thác tài nguyên, lao động trình độ thấp và sử dụng nhiều vốn, chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học và công nghệ, lao động có kỹ năng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lại lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra chậm và kém hiệu quả. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn chưa đồng bộ, thiếu tính kết nối và hiện đại. Đóng góp của khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội còn mờ nhạt. Nguồn nhân lực của nước ta tuy đông về số lượng nhưng kém về chất lượng, chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp hiện đại. Năng suất lao động của nước ta rất thấp và kém xa so với nhiều nước trong khu vực.

Việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là một trong ba chiến lược đột phát của Việt Nam bên cạnh chiến lực, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ tuy có những chuyển biến nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền

kinh tế trên thực tế diễn ra rất chậm, không đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước. Do thiếu sự chuẩn bị cần thiết, chúng ta chưa tận dụng đầy đủ các cơ hội mà hội nhập quốc tế mang lại. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước chưa được khuyến khích phát triển đầy đủ, tư tưởng kinh doanh chạy theo lợi ích ngắn hạn còn phổ biến. Đổi mới doanh nghiệp nhà nước còn chậm, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước nhìn chung còn thấp, dựa nhiều vào cơ chế ưu đãi, "xin-cho", chưa thực sự phát huy vai trò nòng cốt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hoạt động của các doanh nghiệp trong nước cơ bản chỉ là gia công và chế biến với giá trị gia tăng rất thấp, có nguy cơ mắc kẹt trong những nấc thang thấp của mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Hệ thống quản trị quốc gia và thể chế kinh tế đang bộc lộ nhiều bất cập, yếu kém.

Thứ hai, những bất cập của hệ thống quản trị quốc gia hiện tại ngày càng bộc lộ rõ như bộ máy quản lý còn cồng kềnh và kém hiệu lực, hiệu quả; Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường còn chưa được xử lý đúng đắn; vai trò dẫn dắt, hỗ trợ, kiến tạo phát triển và khắc phục các khiếm khuyết của cơ chế thị trường chưa được phát huy đúng mức; hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ, chất lượng không cao, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện ba đột phá chiến lược.

Thứ ba, nhiều vấn đề văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, môi trường xuất hiện và diễn biến phức tạp, làm ảnh hưởng tới tiến trình phát triển bền vững đất nước. Quốc phòng và an ninh, nhất là chủ quyền và an ninh biển đảo trên biển Đông vẫn đang là thách thức lớn trong bối cảnh quốc tế hiện tại. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh "diễn biến hòa bình", lợi dụng triệt để vấn đề tự do dân chủ, tự do tôn giáo, các vấn đề về nhân quyền để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân, kích động bạo loạn, ly khai. Những tội phạm có vấn đề an ninh phi truyền thống như buôn bán ma túy, cướp biển, tội phạm có tổ chức, khủng bố, nhập cư và di cư trái phép đang ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự xã hội của đất nước.

Thứ tư, toàn cầu hóa đang là xu hướng tất yếu và ngày càng được mở rộng. Ngoài những cơ hội, toàn cầu hóa tạo ra cho Việt Nam những thách thức to lớn, như nguy cơ tụt hậu về kinh tế, nạn thất nghiệp và thiếu việc làm, sự phân hóa giàu nghèo, tệ nạn xã hội và tội phạm có xu hướng tăng, sự lo ngại về mất bản sắc, sự đồng hóa văn hóa và sự hủy hoại văn hóa dân tộc, vv.. Con

đường để vượt qua những thách thức đó không phải là đóng cửa lại mà phải chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Trước những hạn chế nêu trên, hơn một thập kỷ tới là thời kỳ Việt Nam cần phải tiếp tục có những cải cách không ngừng thì mới có thể xây dựng được một đất nước công nghiệp, hiện đại, bước vào các nhóm nước có thu nhập trung bình cao trên thế giới. Hình ảnh kỳ vọng về một Việt Nam ở những năm 2030 được hình thành từ ba trụ cột chính đó là, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, chính trị ổn định và xã hội đang được dân chủ hóa, theo đó nền kinh tế ngày càng thịnh vượng đi đôi với bền vững về môi trường, một xã hội công bằng, đảm bảo an sinh xã hội và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người, gắn với một nền quản trị quốc gia hiệu lực, hiệu quả, thượng tôn pháp luật và đề cao trách nhiệm giải trình. Cụ thể:

Thứ nhất, trong bối cảnh toàn cầu nêu trên luôn ở một trạng thái biến đổi không ngừng, vì vậy hội nhập kinh tế là một động cơ thúc đẩy các nước phải nâng cao năng lực cạnh tranh. Đổi mới về công nghệ, xây dựng một nền kinh tế phát triển dựa trên sự sáng tạo, xây dựng nguồn nhân lực có tay nghề cao sẽ là những bước đi quan trọng của Việt Nam trong giai đoạn tới. Những kỳ vọng về nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn những năm 2030 có thể kể đến một số đặc điểm cơ bản như sau: Việt Nam sẽ lọt vào top những nước có mức thu nhập trung bình cao; nền kinh tế thị trường phát triển do khu vực tư nhân dẫn dắt, có khả năng cạnh tranh và hội nhập sâu với nền kinh tế toàn cầu. Các thể chế thị trường phát triển mạnh mẽ và hiện đại, đảm bảo cạnh tranh công bằng và tự do, đảm bảo tất cả các hình thức sở hữu tư nhân, thị trường vốn và đất đai cạnh tranh và minh bạch. Các doanh nghiệp nhà nước sẽ còn tương đối ít về số lượng, và hoạt động theo cơ chế thị trường. Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng và cạnh tranh công bằng. Một số chỉ tiêu có thể được đặt ra từ nay cho đến năm 2030 về kinh tế như sau[5]:

Từ nay đến năm 2020, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7 - 8%/năm. Đây là một chỉ tiêu khó có thể đạt được vì trong 5 năm trở lại đây tính từ năm 2011-2015, mức bình quân tăng trưởng GDP của Việt Nam chỉ khoảng 5.81%, trong đó năm 2015 có mức tăng trưởng GDP cao nhất trong vòng 5 năm (6.68%). GDP bình quân đầu người theo

[5]Xem Báo cáo Tổng quan Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ.

giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD (nếu tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 6%/năm). Tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% trong GDP (con số này của năm 2015 là 81.2% và của năm 2011 là 77.98%). Tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 35-40% lực lượng lao động xã hội. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 38-40% (giai đoạn 20112015 mới chỉ tăng từ 30,6% lên đến 34,3%).

Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người có thể đạt khoảng 12.000 USD theo sức mua tương đương (tức là khoảng 5.000 USD theo giá thực tế, nếu mức tăng GDP của Việt Nam tối thiểu là 6%/năm từ nay đến năm 2030. Mức tăng này cao hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân là 5.5% trong giai đoạn 1990-2014. Tốc độ này sẽ nâng cơ hội bắt kịp Indônêxia và Philíppin của Việt Nam. Khoảng 50% dân số sẽ sống ở đô thị vào năm 2030 và từ nay tới đó các đô thị sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc nuôi dưỡng khu vực tư nhân trong nước phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs)[6]. Đồng thời với quá trình đô thị hóa là quá trình chuyển đổi không gian cần thiết đi kèm với chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP ở mức hơn 90% và đóng góp hơn 70% việc làm. Tỷ trọng của khu vực tư nhân trong GDP ít nhất là 80%.

Thứ hai, phát triển bền vững về môi trường và tăng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu[7]. Từ nay đến năm 2020, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường sống; nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của người dân. Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiềm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học. Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng chất thải khí nhà kính[8].

Đến năm 2030, ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; cải thiện chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; hình thành các điều kiện cơ

[6] Giai đoạn 2000-2015, tỷ lệ cư dân đô thị tăng từ 24,12% (năm 2000) lên 34% (năm 2015).
[7] Xem Điều 1 Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05-9-2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
[8] Xem thêm bảng Một số chỉ tiêu cụ thể, phần phụ lục

bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.

Thứ ba, đảm bảo an sinh xã hội và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người. Cơ hội việc làm (đặc biệt là khu vực tư nhân) nhiều lên, các luồng di cư ra đô thị tiếp tục tăng mạnh đến năm 2030 mặc cho những rào cản hành chính. Mức độ già hóa dân số nhanh cũng đặt ra yêu cầu đối với cải thiện hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Bên cạnh đó, dự báo đến năm 2035, Việt Nam sẽ là một xã hội trong đó tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế. Trong bối cảnh già hóa dân số, lực lượng lao động ít đi mà yêu cầu về tỷ lệ gia tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) lại tăng nên tăng năng suất lao động là yêu cầu quan trọng được đặt ra. Điều này phụ thuộc nhiều vào cải cách hệ thống giáo dục. Giáo dục cũng là chìa khóa để tạo ra bình đẳng về cơ hội cho tất cả mọi người.

Với lĩnh vực y tế[9], Chính phủ đã đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cậnvà sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số. Cụ thể:

Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và tàn tật; khống chế các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch thường gặp và mới nổi, không để dịch lớn xảy ra. Hạn chế, tiến tới kiểm soát các yếu tố nguy cơ của các bệnh không lây nhiễm, các bệnh liên quan đến môi trường, lối sống, hành vi, an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng, bệnh học đường.

TTBD ĐBDC

Nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến; giảm tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trên. Phát triển y tế phổ cập, bác sỹ gia đình, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe ban đầu, bao phủ y tế toàn dân kết hợp với phát triển y tế chuyên sâu. Tăng cường chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Phát triển y tế ngoài công lập, tăng cường phối hợp công - tư. Hiện đại hóa và phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.

[9]Điều 1 Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10-01-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Chủ động duy trì mức sinh thấp hợp lý, khống chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số, đáp ứng đủ nhu cầu dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của người dân, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ sức khỏe sinh sản có chất lượng, tăng cường lồng ghép các yếu tố về dân số vào hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành.

Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và một số chuyên khoa; chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao; mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên..., bảo đảm cân đối giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế. | Đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính ngành y tế, tăng nhanh đầu tư công cho y tế, phát triển bảo hiểm y tế toàn dân, giảm tỷ lệ chi trực tiếp từ hộ gia đình cho chăm sóc sức khỏe; sử dụng nguồn tài chính y tế hiệu quả.

Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu và trang thiết bị y tế có chất lượng với giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân; quản lý, sử dụng thuốc và trang thiết bị hợp lý, an toàn và hiệu quả.

Nâng cao năng lực quản lý và năng lực thực hiện chính sách y tế, đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển hệ thống thông tin y tế đáp ứng nhu cầu đổi mới và phát triển ngành y tế.

Chính phủ cũng đưa ra các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể như, tới năm 2020 sẽ có 9 bác sỹ trên 1 vạn dân (năm 2015 là 8), trên 90% số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động, trên 90% trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động (năm 2015 là 80%), đạt tỷ lệ 26 giường bệnh/1 vạn dân (năm 2015 là 23), trên 90% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, trên 80% người dân tham gia bảo hiểm y tế, đưa tuổi thọ trung bình từ 74 tuổi hiện nay lên 75 tuổi vào năm 2020. Đến năm 2030, hệ thống y tế từ trung ương đến địa phương được hoàn thiện, hiện đại, phù hợp với từng vùng, miền; mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc; y tế chuyên sâu, y tế mũi nhọn đạt ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực. Hài hòa giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt; kết hợp tốt y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc; mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao. Tài chính cho y

TTBD ĐBDC

tế chủ yếu từ ngân sách nhà nước và bảo hiểm y tế. Mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Với lĩnh vực giáo dục[10], Chính phủ đã đặt ra mục tiêu đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học, đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập. Đến năm 2020, có ít nhất 30% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 80% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 10%. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chất lượng giáo dục văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học. Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99%, trung học cơ sở là 95% và 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; có 70% trẻ em khuyết tật được đi học. Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học, điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một bộ phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới. Đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỷ lệ sinh viên tất cả các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng350 - 400. Phát triển giáo dục thường xuyên tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình, bước đầu hình thành xã hội học tập.

TTBD ĐBDC

[10]Mục 2 Phần IV Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13-06-2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.

Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần. Kết quả xóa mù chữ được củng cố bền vững. Đến năm 2020, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên là 98% và tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 35 tuổi là 99% đối với cả nam và nữ.

Đối với lĩnh vực bảo hiểm xã hội[11], Chính phủ đã đặt ra mục tiêu tiếp tục phát triển ngành Bảo hiểm xã hội theo hướng hiện đại, đảm bảo đủ năng lực và điều kiện để nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ và tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Phấn đấu đến năm 2020 có khoảng 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội; 35% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trên 80% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Quản lý, sử dụng đúng quy định và có hiệu quả quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế nhằm bảo đảm quỹ bảo hiểm xã hội cân đối trong dài hạn, quỹ bảo hiểm y tế cân đối hàng năm.

Ngoài ra, với sự gia tăng tầng lớp trung lưu trong xã hội trong giai đoạn từ nay tới năm 2030, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, mở cửa, hội nhập, có thể dự báo nhu cầu, kỳ vọng của người dân vào nền quản trị hiệu lực, hiệu quả, công bằng, gắn với việc xây dựng nhà nước pháp quyền sẽ ngày càng gia tăng. Người dân và doanh nghiệp sẽ ngày càng đòi hỏi Nhà nước phải thực hiện tốt hơn vai trò, chức năng của mình, nhất là vai trò kiến tạo, hỗ trợ phát triển, cung cấp tốt dịch vụ công. Để thực hiện được điều này, bộ máy nhà nước đến năm 2030 cần phải hướng đến việc xây dựng một Nhà nước hiệu lực, hiệu quả, vận hành nhịp nhàng, đồng bộ, có năng lực phản ứng chính sách cao với đội ngũ cán bộ có năng lực tương xứng trong môi trường làm việc cạnh tranh và công bằng, trách nhiệm giải trình của Nhà nước được bảo đảm[12]. Thêm vào đó, cam kết thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc về phát triển bền vững[13] của Việt Nam cũng đặt ra những yêu cầu mới về việc cải thiện cơ chế quản trị quốc gia, bảo vệ, bảo đảm quyền con người. Chẳng hạn, theo Mục tiêu số 16 của Chương trình này, các quốc gia cam kết sẽ thúc đẩy sự hài hòa xã hội, tạo cơ hội công bằng và bảo đảm công lý cho tất cả mọi người và

[11]Điều 1 Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 23-7-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam đến năm 2020.
[12]Báo cáo Tổng quan Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh Vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ, trang 494,
[13]SustainableDevelopmentGoals<http://www.un.org/sustainabledevelopment/sustainable development-goals/>.

xây dựng thiết chế hiệu quả,có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp. Theo đó: giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong liên quan đến bạo lực ở mọi nơi; chấm dứt lạm dụng, bóc lột, buôn bán và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn đối với trẻ em; thúc đẩy thượng tôn pháp luật ở cấp quốc gia và quốc tế, bảo đảm tiếp cận bình đẳng về công lý cho tất cả mọi người; giảm đáng kể sự phổ biến của vũ khí bất hợp pháp, tình trạng xâm phạm tài sản và các hình thức tội phạm có tổ chức; giảm đáng kể tham nhũng và hối lộ ở mọi hình thức; xây dựng các thiết chế vận hành hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và minh bạch ở tất cả các cấp; đảm bảo sự tham gia toàn diện và có tiếng nói trong việc ra quyết định ở tất cả các cấp; đảm bảo việc tiếp cận thông tin và các quyền tự do cơ bản, phù hợp với luật pháp quốc gia và các thỏa thuận quốc tế; thúc đẩy pháp luật.

3. Một số khuyến nghị

Trong bối cảnh phát triển chung đó, có thể thấy rằng, 3 lĩnh vực then chốt của hệ thống pháp luật mà cuốn sách đề cập đều đòi hỏi phải tiếp tục quan tâm hoàn thiện:

Đối với lĩnh vực pháp luật về nền kinh tế thị trường, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường: cần đặc biệt quan tâm cải thiện chất lượng bảo hộ quyền tài sản, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ tự do hợp đồng và tự do kinh doanh, thúc đẩy sáng tạo, khởi nghiệp để người dân ngày càng yên tâm hơn trong việc sở hữu tài sản, đầu tư, kinh doanh. Vai trò, chức năng kinh tế của Nhà nước cần có sự cải cách căn bản từ vai trò trực tiếp tiến hành các hoạt động đầu tư, kinh doanh sang đặt trọng tâm vào việc hoàn thiện thể chế, bảo đảm thực thi thể chế thúc đẩy thị trường vận hành hiệu quả. Hệ thống an sinh xã hội cần tiếp tục được hoàn thiện để theo kịp với từng bước phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm sự chia sẻ công bằng thành quả phát triển của đất nước trong các tầng lớp dân cư, giữa các vùng miền. Các quy định về bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu) cần tiếp tục được hoàn thiện để thúc đẩy mạnh mẽ quá trình sản xuất từ "nâu" sang "xanh", đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Đối với lĩnh vực pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước: cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân công và kiểm soát quyền lực trong bộ máy nhà nước mà trung tâm là hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực, bảo đảm tính thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, phòng ngừa các biểu hiện tha hóa quyền lực, kiểm soát chặt chẽ

xung đột lợi ích trong hành vi ứng xử của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong khu vực công, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước, các đơn vị trong khu vực công. Đi kèm với đó là yêu cầu nâng cao tính chuyên nghiệp, sự thực quyền trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội và các cơ quan dân cử, siết chặt kỷ luật và kỷ cương hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước gắn với việc xây dựng nền hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp. Chuyển đổi từ nền hành chính trọng "tĩnh" sang nền hành chính trọng "động", kịp thời phục vụ tính cơ động xã hội của người dân, sự lưu chuyển nhanh chóng của các nhà đầu tư, dòng vốn và thông tin trong xã hội. Bảo đảm tính vô tư, khách quan, tính bất thiên vị của Tòa án theo nguyên tắc độc lập xét xử cùng một hệ thống Tòa án và các cơ quan tiến hành tố tụng có năng lực, trình độ cao. Bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, phát huy tính tự quản, tính năng động, sáng tạo của chính quyền địa phương.

Đối với lĩnh vực bảo đảm quyền con người: cần công nhận, bảo đảm, bảo vệ tốt hơn nữa quyền con người, quyền công dân, thực quyền hơn trong giám sát hoạt động của các thiết chế công quyền, tương thích nhiều hơn nữa với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người. Thúc đẩy sớm hình thành cơ chế bảo hiến trong đó người dân được quyền trực tiếp dựa vào quy định của Hiến pháp để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét lại tính hợp hiến của các văn bản pháp luật, quyết định và hành vi của các cơ quan công quyền.

Khắc phục được cơ bản tình trạng yếu kém trong tổ chức thực thi pháp luật ở nước ta. Bảo đảm pháp luật được thượng tôn, tuân thủ nghiêm chỉnh, đầy đủ không chỉ bởi người dân, doanh nghiệp mà bởi cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức, các cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị.

TTBD BBDC

Phụ lục:

Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu cụ thể:

TT	CHỈ TIÊU	Lộ trình thực hiện	
		2015	2020
1	**Giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
a	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới đạt yêu cầu về bảo về môi trường	75%	100%
b	Tỷ lệ cơ sở hiện đang gây ô nhiễm môi trường	Giảm 20% so với 2010	Giảm 50% so với 2010
c	Tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	70%	95%
d	Tỷ lệ làng nghề truyền thống đạt yêu cầu bảo vệ môi trường	30%	60%
e	Tỷ lệ khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu	30%	70%
g	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu	75%	95%
h	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	90%	95%
i	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn đượcc thu gom	60%	75%
k	Tỷ lệ chất thải rắn được tái sử dụng, tái chế hoặc thu hồi năng lượng, sản xuất phân bón	55%	85%
l	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	75%	85%
m	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử	80%	100%

TTBD PBDC

	lý, tiêu hủy		
n	Số bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh	50%	90%
2.	**Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực bị ô nhiễm,suy thoái; cải thiện điều kiện sống của Nhân dân**		
a	Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư được cải tạo, phục hồi	Tăng 30% so với 2010	Tăng 70% so với 2010
b	Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiênđã bị suy thoái đượcphục hồi, tái sinh	Tăng 30% so với 2010	Tăng 50% so 2010
c	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	95%	100%
d	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp sinh hoạt hợp vệ sinh	85%	95%
3.	**Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiềm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học**		
a	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa	Giảm 20% so với 2010	Giảm 30% so với 2010
b	Tỷ lệ che phủ của rừng	42-43%	45%
c	Diện tích rừng nguyên sinh	Không giảm	Không giảm
d	Diện tích rừng ngập mặn	Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010
g	Số loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010
h	Số nguồn gen quý, có giá trị bị mất	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010
k	Số loài và mức độ xâm hại của các loài ngoại lai xâm hại môi trường	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010

TTBD ĐBDC

4.	***Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khíhậu, giảm nhẹ tốc độ gia tăng phát thải khí nhà kính***		
a	Tỷ lệ dân hiểu biết, Có kiến thức ứng phó, thích nghi, sống chung với biến đổi khí hậu	30%	100%
b	Tỷ lệ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án có tính đến các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng	30%	90%
c	Mức phát thải khí nhà kính trên một đơn vị GDP	Giảm 3% so với 2010	Giảm 7-8% so với 2010

TTBD ĐBDC